

NHỰA PÔLIME

Dòng Sản Phẩm SABIC® LLDPE118J

Nhựa PE Tỷ Trọng Thấp Mạch Thẳng cho màng thổi

Ngày hiệu chỉnh: 01/2016

MÔ TẢ SẢN PHẨM:

Dòng nhựa 118J là dòng nhựa PE Tỷ Trọng Thấp Mạch Thẳng butene không TNPP, thích hợp cho việc đóng gói nói chung, có độ trong cao, màng nhựa mỏng. Màng nhựa được sản xuất từ dòng nhựa này bền dai, có các đặc tính như khả năng chống bụi tốt, cường độ chịu kéo cao và độ bền liên kết sau dán nóng tốt.

Dòng nhựa 118J gồm các loại sau:

Loại nhựa	Phụ gia Trượt (phần triệu)	Chống Đóng khối (phần triệu)	ỨNG DỤNG
118NJ*	Không	Không	Phối liệu với các loại nhựa khác, màng thổi dày, màng bọc kéo
118LJ	1000	2500	Màng thổi loại vừa có mục đích sử dụng chung
118ZJ	1000	3500	Màng thổi loại vừa có mục đích sử dụng chung
118WJ	1500	3500	Màng thổi loại mỏng có mục đích sử dụng chung
118WSJ**	1400	2700	Màng mỏng có độ trong cao

*Phải điều chỉnh với phụ gia trượt và chống đóng khối theo yêu cầu

**Màng có độ trong cao

ỨNG DỤNG ĐIỂN HÌNH:

Túi vận chuyển hàng, túi gạo, túi thực phẩm đông lạnh, màng bọc kéo, túi nông phẩm, tấm lót, túi xách, túi rác, màng nhựa nông nghiệp, màng cán và ép đùn kết hợp để bọc thịt, đóng gói thực phẩm đông lạnh và thực phẩm khác, màng co (phối liệu với nhựa LDPE), đóng gói tiêu dùng công nghiệp, và các ứng dụng màng có độ trong cao khi được phối liệu với (10-20%) nhựa LDPE.

CÁC GIÁ TRỊ ĐẶC TÍNH ĐIỂN HÌNH:

CÁC ĐẶC TÍNH NHỰA	ĐƠN VỊ	GIÁ TRỊ ⁽¹⁾	PHƯƠNG PHÁP ASTM
Chỉ số chảy@190°C&2.16Kg Tỷ trọng	g/10phútKg/ m ³	1 918	D1238 D1505
CÁC ĐẶC TÍNH CƠ HỌC⁽²⁾			
Cường độ chịu kéo tại điểm đứt, chiều thổi màng Chiều ngang màng	MPa	40 32	D882
Độ giãn dài do kéo tại điểm đứt, chiều thổi màng Chiều ngang màng	%	750 800	D882
Cường độ chịu kéo tại điểm uốn, chiều thổi màng Chiều ngang màng	MPa	11 12	D882
Mô-đun 1%Secant, chiều thổi màng Chiều ngang màng	MPa	220 260	D882

CÁC ĐẶC CƠ HỌC	ĐƠN VỊ	GIÁ TRỊ ⁽¹⁾	PHƯƠNG PHÁP ASTM
Khả năng chịu	J/mm.	68	Phương
bựcĐộ bền va đập	g	145	phápSABICD1709
Dart	g	165	D1922
Cường độ chịu xé Elmendorf,chiều thổi màng		300	
Chiều ngang màng			
CÁC ĐẶC TÍNH QUANG HỌC ⁽²⁾			
Độ mờ	%	10	D1003
Độ bóng@60°	-	60	D2457
CÁC ĐẶC TÍNH NHIỆT			
Điểm hóa mềm Vicat	°C	100	D1525

(1) Giá trị điển hình; không được coi là giới hạn thông số kỹ thuật.

(2) Các đặc tính cơ học được đo bằng cách tạo ra màng nhựa 30μ với hệ số thổi (BUR) 2.5, dùng 100%118NJ.

CÁC ĐIỀU KIỆN GIA CÔNG:

Các điều kiện gia công điển hình dành cho dòng nhựa 118J gồm:

- Nhiệt độ nóng chảy:195-215°C
- Hệ số thổi (BUR): 2-3

QUY ĐỊNH THỰC PHẨM:

Dòng nhựa 118J phù hợp với ứng dụng tiếp xúc thực phẩm. Thông tin chi tiết được nêu trong Bảng Chỉ Dẫn An Toàn Hóa Chất có liên quan. Để biết thêm thông tin cụ thể về chứng nhận, liên hệ đại diện bản xứ của SABIC.

KHƯỞC TỪ TRÁCH NHIỆM:Sản phẩm này không dùng cho và không được dùng trong bất kỳ ứng dụng y học/dược phẩm nào.

BẢO QUẢN & GIA CÔNG:

Nhựa PE phải được bảo quản tránh tiếp xúc trực tiếp với ánh nắng mặt trời và/hoặc nhiệt. Khu vực bảo quản cũng phải khô ráo và nhiệt độ không nên quá 50°C. SABIC không bảo đảm sản phẩm do các điều kiện bảo quản tồi dẫn đến giảm chất lượng sản phẩm như đổi màu, mùi khó chịu, hoặc tính năng sản phẩm không phù hợp. Nên gia công nhựa PE trong vòng 6 tháng sau khi giao hàng.

LIÊN HỆ:

Bộ phận Kinh doanh PE:

Fax: 966112258760

Website: www.sabic.com

Email: TCS@SABIC.com

GHI CHÚ:Thông tin và dữ liệu nêu trong đây là đúng và chân thật nhưng do nhiều yếu tố cụ thể ngoài tầm hiểu biết và kiểm soát của chúng tôi và có thể ảnh hưởng tới công dụng sản phẩm, chúng tôi không bảo đảm hoặc ngụ ý bảo đảm thông tin đó hay có bất kỳ miễn trừ trách nhiệm đối với vi phạm.